

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH LƯỢC SỚ

般若波羅蜜多心經略疏

No. 1712

Đời Đường, Phiên kinh Sa-môn Pháp Tạng thuật¹

Viết dịch: Quảng Minh

¹ Hiền Thủ Pháp Tạng 賢首法藏 (634-712) là cao tăng đời Đường, pháp danh Pháp Tạng, pháp tự Hiền Thủ, hiệu là Quốc Nhất Pháp sư 國一法師. Ngài còn được gọi là Hương Tượng Đại sư 香象大師, hoặc Khang Tạng Quốc Sư 康藏國師. Ngài vốn là người xứ Khang Cư, đến đời ông nội, cả họ di dân vào Trung Thổ, sống ở Trường An. Sư thông minh, mẫn tiệp từ nhỏ. Sư y chỉ ngài Vân Hoa Trí Nghiễm 雲華智儼 (602-668), nghe giảng kinh Hoa Nghiễm bèn thâm nhập huyền chỉ. Sau khi ngài Trí Nghiễm thị tịch bèn y chỉ ngài Bạc Trần 薄塵. Do tinh thông các thứ tiếng Tây Vực, Sư vâng mạng tham gia dịch trường của ngài Nghĩa Tịnh 義淨, dịch các bộ Tân Hoa Nghiễm, Đại Thừa Nhập Lăng Già, v.v... Sở học uyên bác của Sư về kinh Hoa Nghiễm đã khiến các vị sư huynh cao túc của Sư tiến cử Sư giảng kinh cho hoàng đế trong khi Sư chỉ là một Sa-di. Khi giảng mười huyền môn của kinh Hoa Nghiễm cho Võ Tắc Thiên, Sư đã dùng con sư tử vàng trong điện làm tỷ dụ, Võ Tắc Thiên lãnh ngộ, sau đấy, Sư vâng mệnh soạn bài Sư Tử Chương để ghi lại bài giảng ấy. Về sau, Sư trụ tại chùa Vân Hoa, Võ Tắc Thiên truyền mười vị đại đức chốn kinh thành cùng truyền đại giới cho Sư, ban tặng kinh Hoa Nghiễm, trên đề chữ Hiền Thủ Bồ Tát (ngụ ý ca ngợi Sư giống như Hiền Thủ Bồ Tát trong kinh Hoa Nghiễm). Vì thế, Sư được gọi là Hiền Thủ quốc sư. Cả đời Sư giảng kinh Hoa Nghiễm hơn ba mươi lần, kiến lập giáo nghĩa tông Hoa Nghiễm. Ngoài chú giải kinh Hoa Nghiễm, Sư còn chú giải các kinh Lăng Già, Mật Nghiễm, Phạm Võng và Khởi Tín Luận. Ngài cũng đưa ra cách phân giáo chia giáo nghĩa nhà Phật thành năm giáo mười tông. Sư trước tác vô cùng phong phú, các tác phẩm của Sư được hậu thế nghiên cứu, học tập nhiều nhất là Hoa Nghiễm Kinh Thám Huyền Ký, Hoa Nghiễm Liệu Giản, Hoa Nghiễm Nhất Thừa Giáo Nghĩa Phân Tề Chương (Hoa Nghiễm Ngũ Giáo Chương), Hoa Nghiễm Kinh Chỉ Quy, Hoa Nghiễm Sách Lâm, Hoa Nghiễm Kinh Vấn Đáp, Đại Thừa Mật Giáo Kinh Sớ, Phạm Võng Kinh Sớ, Đại Thừa Khởi Tín Luận Sớ, Hoa Nghiễm Cương Mục, Hoa Nghiễm Huyền Nghĩa Chương, Tu Hoa Nghiễm Áo Chỉ Vọng Tận Hoàn Nguyên Quán, Tâm Kinh Lược Sớ v.v...

Chân nguyên² là phép tắc trong sạch, rỗng lặng nên tách rời chủ thể và đối tượng³. Diệu giác⁴ là đạo lý mầu nhiệm, sâu kín nên vượt lên ngôn ngữ và ảnh tượng⁵. Tuy chân tục đều mất, nhưng nhị đế vẫn thường còn; dầu không hữu cùng diệt, mà nhất vị⁶ luôn hiển lộ. Bởi lẽ, Chân không thì chưa từng bắt hữu, ngay nơi hữu mà sáng tỏ về Không; huyễn hữu thì chưa từng bắt Không, ngay nơi Không mà hiểu rõ về hữu. Hữu, mà là hữu thường trống không, nên bắt hữu; Không, mà là không thường hiện hữu, nên bắt Không. Không chính là bắt Không, nên Không mà chẳng phải đoạn diệt; hữu chính là bắt hữu, nên hữu mà chẳng phải thường hằng. Bốn chấp đã diệt, trăm phi cũng trừ⁷, yếu chỉ huyền diệu của Bát-nhã là đây vậy.

² Chân nguyên 真源: Chỉ cho thật tướng Bát-nhã, là lý thể của sở quán.

³ Chánh văn là Thuyên đệ 筌罟: Cái nơm và cái lưới, chỉ cho ngôn tượng. Thuyên, là cái nơm bắt cá, dụ cho ảnh tượng có khả năng nắm bắt tâm ý. Đệ, là cái lưới bắt thỏ, dụ cho ngôn ngữ có khả năng nắm bắt ảnh tượng. Ngôn ngữ sinh từ ảnh tượng, nên tìm ngôn ngữ để xét ảnh tượng. Ảnh tượng sinh từ tâm ý, nên tìm ảnh tượng để xét tâm ý. Pháp Hoa Văn Cú 法華文句, quyển 1: “Nên biết các thứ thanh giáo, ẩn tàng hay hiển lộ, quyền hay thật, đều là Phật đạo mà làm nơm lưới.” (當知種種聲教, 若微若著, 若權若實, 皆為佛道而為筌罟.)

⁴ Diệu giác 妙覺: Chỉ cho quán chiếu Bát-nhã, là trí thể năng quán.

⁵ Ngôn tượng 言象: Ngôn là ngữ ngôn, đối tượng của văn tuệ. Tượng là ảnh tượng hay ẩn tượng, đối tượng của tư tuệ.

⁶ Nhất vị 一味: Giáo pháp của Như Lai được ví như vị ngọt, và lý thú của giáo pháp ấy thì duy nhất [và đồng nhất], không có hai, nên gọi là nhất vị. Kinh Pháp Hoa, phẩm Dược Thảo Dụ: “Đức Như Lai nói pháp một tướng một vị, nghĩa là tướng giải thoát, tướng xa lìa, tướng diệt, rốt ráo đến bậc Nhất thiết chủng trí.”

⁷ Tứ chấp 四執 = tứ cú 四句. Tứ cú, là bốn câu hay còn gọi là bốn mệnh đề, dùng để diễn tả mọi sự mọi việc trong thế giới tương đối. Tất cả tri kiến tư tưởng của nhân loại không ra ngoài bốn thể diễn tả này, đó là: có, không, chẳng có chẳng không, cũng có cũng không. Bách phi 百非, là trăm thứ phủ định: phi hữu, phi vô, v.v..., điều này có nghĩa, chân lý của Phật giáo không cần, không nên lấy ‘tứ cú’ mà phân biệt, đồng thời cũng vượt khỏi ý niệm phủ định của ‘bách phi’. Thế nên có thuật ngữ ‘ly tứ cú, tuyệt bách phi’.

Qua sự trình bày đầy đủ, văn tự bát-Nhã có hơn hai mươi vạn bài tụng⁸; còn chọn lấy điểm tinh yếu, nghĩa lý Bát-nhã vốn vẹn trong mười bốn hàng⁹. Thế mới biết, giáo thuyết đi vào chân thật, văn quảng lược để tùy duyên; tông thú vượt thoát danh ngôn, tánh viên thông làm biểu hiện.

Quả thật, Bát-nhã Tâm Kinh là ngọn đuốc giơ cao soi sáng con đường tối, là con thuyền lướt nhanh cứu hộ trên biển khổ. Cứu giúp chúng sinh, dẫn thoát mê lầm, chẳng có pháp nào hơn Tâm Kinh. Bát-nhã lấy sự ‘soi chiếu màu nhiệm’ làm thể; ba-la-mật-đa lấy sự ‘đến bờ bến kia’ làm công. Tâm biểu thị cho cái tinh yếu vi diệu phải quay về. Kinh là những lời dạy của Phật được xâu kết lại. Từ pháp đến dụ¹⁰ nói lên được yếu chỉ, làm tiêu đề, đó là **Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh**.

Giải thích kinh này qua năm môn phân biệt: 1. Giáo hưng; 2. Tạng nhiếp; 3. Tông thú; 4. Thích đề; 5. Giải văn.

I. Giáo hưng (Nguyên nhân phát khởi giáo pháp):

Luận Đại Trí Độ ghi: “Nhu như núi Tu Di, chẳng phải không có nhân duyên, chẳng phải một ít nhân duyên làm cho nó chấn động được.” Giáo pháp Bát-nhã được hưng khởi cũng như vậy, phải hội đủ nhiều nhân duyên:

1. Muốn phá các tà kiến của ngoại đạo.
2. Muốn xoay chuyển hàng Nhị thừa để họ đi vào Đại thừa.
3. Khiến hàng tiểu Bồ-tát không mê chấp nơi Không.
4. Khiến sinh chánh kiến để tỏ ngộ lý trung đạo của Nhị đế.
5. Nói rõ thắng đức của Phật để sinh đức tin trong sáng.

⁸ Hai mươi vạn = 200,000. Bộ Đại Bát-nhã 600 quyển, bản Phạn có 20 vạn bài tụng.

⁹ Xưa nay kinh văn chữ Hán, mỗi hàng có 17 chữ. Tâm kinh có hơn 260 chữ, gồm hơn 14 hàng.

¹⁰ Bát-nhã ba-la-mật-đa là pháp. Tâm là dụ.

6. Muốn cho phát tâm đại Bồ-đề.
7. Muốn tu theo các hạnh rộng sâu của Bồ-tát.
8. Khiến đoạn tất cả các chương thô trọng.
9. Khiến đắc hai quả đại Bồ-đề và đại Niết-bàn.¹¹
10. Lưu truyền nhiều đời sau để làm lợi ích cho chúng sinh.

Trên đây là mô tả ngắn gọn mười nguyên do giáo pháp Bát-nhã được phát khởi.

II. Tạng nhiếp (phán định kinh văn thuộc về tạng nào):

Trong ba tạng, Bát-nhã nhiếp thuộc Khế kinh tạng. Trong hai tạng¹², Bát-nhã nhiếp thuộc Bồ-tát tạng. Trong Quyền thật nhị giáo¹³, Bát-nhã nhiếp thuộc Thật giáo.

¹¹ Hai quả là đại Bồ đề và đại Niết bàn. Tu tập trí vô phân biệt thì dứt được hai chương thô trọng nơi A-lại-da thức, tức chuyển bỏ phần biến kế (tạp nhiễm) của tánh y tha nơi A-lại-da và chuyển được phần viên thành (thanh tịnh) của tánh y tha nơi A-lại-da. Do chuyển phiền não chương được đại Niết bàn, chuyển sở tri chương đắc Vô thượng giác. Theo Thành duy thức, đại Niết-bàn là: Tánh tịnh Niết-bàn (chân như bản lai thanh tịnh), Hữu dư Niết-bàn (chân như xuất phiền não chương), Vô dư Niết-bàn (chân như xuất sanh tử khổ) và Vô trú Niết-bàn (chân như xuất sở tri chương). Vô trú Niết-bàn được đại bi, đại trí vĩnh viễn phụng lực nên không ở sinh tử, không trú Niết-bàn, lợi lạc chúng sinh, tận cùng vị lai hoạt dụng mà thường tịch. Đại Bồ-đề là: đại viên cảnh trí (chuyển thức thứ tám), bình đẳng tánh trí (chuyển thức thứ bảy), diệu quán sát trí (chuyển thức thứ sáu) và thành sở tác trí (chuyển năm thức trước). Theo Nhiếp luận, 4 trí này phối nhiếp 3 thân, nên đại Bồ-đề có chỗ nói về 3 thân.

¹² Hai tạng là Thanh văn tạng và Bồ-tát tạng. Thanh văn tạng là các giáo pháp 4 đế, 12 nhân duyên mà đức Phật nói cho hàng Thanh văn nghe. Còn giáo pháp 6 độ mà đức Phật nói cho Bồ-tát nghe thì gọi là Bồ tát tạng.

¹³ Quyền thật nhị giáo 權實二教: Từ gọi chung Quyền giáo và Thật giáo được ghép lại. Quyền giáo cũng gọi là Phương tiện giáo, tức là giáo môn tùy theo ý muốn của chúng sinh mà tạm thời giả đặt (quyền giả) ra để làm phương tiện giáo hóa. Thật giáo cũng gọi là Chân thật giáo, là giáo môn rốt ráo chân thật, vĩnh viễn không thay đổi, tức là giáo pháp được nói ra từ nghĩa chân thật nội chứng của Phật và theo ý của Phật. Nói một cách đại thể thì giáo thuyết của các tông, các phái trong Phật giáo tuy đều là Thánh ngôn chân thật không hư dối, nhưng trong đó có hai hệ thống lớn với chủ trương không giống nhau. Một là hệ

III. Tông thú (Tông chỉ và quy thú của kinh):

Sự biểu đạt của ngôn ngữ, gọi là tông. Sự quy hướng của tông, gọi là thú.

Tuy nhiên, trước nói tổng quát, sau nói biệt lập.

1. Tổng quát là lấy ba thứ Bát-nhã làm tông thú:

a. *Thật tướng Bát-Nhã*: Chân tánh là sở quán.

thống chủ trương tất cả chúng sinh đều có tính Phật và thừa nhận chúng sinh đều có khả năng thành Phật. Hai là hệ thống chủ trương chúng sinh có 5 loại căn tính khác nhau và phủ nhận sự thành Phật của Nhị thừa định tính và Hữu tính vô tính trong 5 loại căn tính. Nếu nói theo các kinh luận thì hệ thống 1 thuộc kinh Pháp hoa, kinh Niết bàn... tức là thuyết Nhất thừa chân thật, Tam thừa phương tiện; còn hệ thống 2 thì thuộc kinh Giải thâm mật, luận Du già... tức là thuyết Tam thừa chân thật, Nhất thừa phương tiện. Tông Thiên thai căn cứ theo kinh Pháp hoa mà lập thuyết Nhất thừa chân thật, Tam thừa phương tiện, gọi kinh Pháp hoa là Thật giáo, các kinh còn lại là Quyền giáo. Ngoài ra còn căn cứ vào Bộ và Giáo mà nói về sự khác nhau giữa Quyền và Thật. Tức là nói theo Giáo thì Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo là Quyền, Viên giáo là Thật; nói theo Bộ thì Kiêm, Đăn, Đối, Đới thuộc 4 thời: Hoa nghiêm, A hàm, Phương đẳng, Bát nhã là Quyền; Nhất thật khai quyền thuộc thời Pháp hoa là Thật. Tông Tam luận chủ trương Nhất tính giai thành, tuy cũng lập thuyết Nhất thừa chân thật, Tam thừa phương tiện, nhưng chủ trương ngoài Tam thừa không có Nhất thừa, cho nên khác với thuyết của tông Thiên thai. Tông Pháp tướng duy thức y cứ vào kinh Giải thâm mật mà chủ trương thuyết Tam thừa chân thật, Nhất thừa phương tiện, cho rằng thuyết Duy hữu nhất thừa của kinh Pháp hoa chẳng qua là phương tiện được đặt ra để dẫn dắt hàng Thanh văn bất định tính chứ thật ra thì chúng sinh vốn có 5 tính khác nhau, mà giáo, lý, hành, quả của Tam thừa cũng khác, bởi thế tông Pháp tướng duy thức chủ trương thuyết Duy hữu nhất thừa là giáo pháp phương tiện, còn thuyết Tam thừa mới là giáo pháp chân thật. Tông Hoa nghiêm thì cũng giống như tông Thiên thai, cũng chủ trương ngoài Tam thừa còn có pháp Nhất Phật thừa và cho rằng 3 xe ở trong cửa mới là phương tiện, chỉ cho các hư giả, còn xe trâu trắng lớn ở ngoài cửa mới là chân thật. Trong Ngũ giáo (Tiểu thừa giáo, Đại thừa thủy giáo, Đại thừa chung giáo, Đốn giáo, Viên giáo) mà tông Hoa nghiêm phân định thì cho rằng Tiểu thừa là Ngu pháp Nhị thừa giáo, Đại thừa thủy giáo là Tam thừa giáo, đều thuộc Quyền giáo; còn Đại thừa chung giáo và Đốn giáo thì vì chủ trương Nhất thừa nhất tính nên tuy có lúc cũng gọi là Thật giáo, nhưng vì không chủ trương Tất cả chúng sinh đều có tri kiến Phật, cho nên chỉ có Lý tính nhân xa chứ không có Quả tính quả xa, do đó vẫn thuộc Tam thừa, cũng là Quyền giáo; chỉ có Biệt giáo Nhất thừa của kinh Hoa nghiêm mới là Thật giáo. [X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa Q.1; phẩm Vô tự tính tướng kinh Giải thâm mật Q.2; Pháp hoa huyền nghĩa Q.7, thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần cuối; Ngu thức sao Q.thượng].

b. *Quán chiếu Bát-Nhã*: Diệu tuệ là năng quán.

c. *Văn tự Bát-Nhã*: Giáo pháp giải thích nghĩa lý Bát-nhã.

Tông thú không vượt ra ngoài ba thứ Bát-nhã.

2. Biệt lập cũng có ba thứ:

a. *Một cặp giáo nghĩa*: Lấy giáo trong Văn tự Bát-nhã làm tông; lấy nghĩa của Thật tướng Bát-nhã và Quán chiếu Bát-nhã làm thú.

b. *Một cặp cảnh trí*: Lấy cảnh Chân không làm tông; lấy trí quán chiếu làm thú.

c. *Một cặp nhân quả*: Lấy nhân hạnh Bồ-đề làm tông; lấy quả đức Bồ-đề làm thú.

Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh

IV. Thích đề (Giải thích tiêu đề):

Cũng có ba phần:

1. *Giáo nghĩa*: **Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm** là *nghĩa sở thuyết*; chữ **Kinh** là *giáo năng thuyết*. Tức là Kinh nói về Bát-nhã thì được y theo nghĩa mà đặt tên.

2. *Pháp dụ*: *Nghĩa sở thuyết* được phân làm hai: **Bát-nhã Ba-la-mật-đa** là *pháp sở thuyết*, chữ **Tâm** là *dụ sở dẫn*. Tức là bên trong pháp Bát-nhã đã bao gồm những diệu nghĩa tinh yếu, ví như quả tim là chủ yếu, là căn bản cho các hệ cơ quan trong cơ thể người.

3. *Thể dụng*: *Pháp sở thuyết* được phân làm hai: **Bát-nhã** là *thể*, Hán dịch là *Trí tuệ*, tức là thần ngộ lẽ huyền áo, diệu chứng lý chân nguyên. **Ba-la-mật-đa** là *dụng*, Hán dịch là *Đáo bỉ ngạn*, nghĩa là nhờ có diệu tuệ mà vượt qua dòng sinh tử, đi đến bờ Chân không, tức loại bỏ cái tuệ ‘không đến bờ bên kia,’ lấy ý ấy đặt tên.

Thê tức là dụng, pháp chính là dụ, giáo chính là nghĩa, cho nên đặt tên là Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh.

V. Giải văn (Giải thích kinh văn):

Từ đây trở xuống là giải thích kinh văn. Vì đây là ‘Tâm Kinh’ cho nên không có phần tựa và phần lưu thông.

Kinh văn chia làm hai phần:

1. Hiển liễu Bát-nhã: Từ **Quán Tự Tại Bồ-tát** đến **chân thật bất hư**;
2. Bí mật Bát-nhã: Từ **Cố thuyết Bát-nhã Ba-la-mật-đa** chú đến **tát bà ha**.

Vì sao chia làm hai phần Bát-nhã? Hiển liễu là nói rõ ràng, khiến sinh tuệ giải, diệt phiền não chướng. Chú là lời bí mật, khiến người đọc tụng sinh phước, diệt tội nghiệp chướng. Do diệt hai chướng này mà thành tựu hai nghiêm [: trí tuệ và phước đức], cho nên nói hai phần.

Phần Một: Hiển Liễu Bát-nhã

Trong phần Hiển liễu Bát-nhã, lại chia làm hai phần:

1. Lược nêu cương yếu: Từ **Quán Tự Tại Bồ-tát** đến **độ nhất thiết khổ ách**;
2. Rộng nói thật nghĩa: Từ **Xá-lợi tử, sắc bất dị không** đến **chân thật bất hư**.

Vì *thật nghĩa* chẳng thể ngay lập tức hiển bày, nên trước phải lược nêu cương yếu. Lược nêu thì chẳng đầy đủ, nên sau đó giải thích rộng ra. Lại nữa, trước là y cứ theo *hành* mà lược nêu, sau là y cứ theo *giải* mà trình bày rộng.¹⁴

1. Lược nêu cương yếu:

¹⁴ Hành: Tu hành; y theo giáo lý mà thực hành. Giải: Tri giải, trí giải, hiểu biết, nhận thức; từ sự thấy nghe, học tập mà lãnh hội giáo lý.

Quán Tự Tại Bồ-tát

a. *Người năng quán*: **Quán Tự Tại Bồ-tát** là người năng quán. Đứng về mặt trí, người quán chiếu thấu suốt cảnh ‘lý sự vô ngại’¹⁵ một cách tự tại, gọi là Quán Tự Tại. Đứng về mặt bi, người quán chiếu căn cơ chúng sinh, đi đến cứu giúp chúng sinh một cách tự tại và vô ngại, gọi là Quán Tự Tại. **Bồ** là Bồ-đề, Hán dịch là giác. **Tát** là tát-đỏa, Hán dịch là chúng sinh. Nghĩa là chúng sinh này đem cái trí trên cầu Bồ-đề, dùng tâm bi dưới cứu chúng sinh. Đây là từ cảnh mà được tên.

Hành thâm Bát-Nhã Ba-la-mật-đa thời,

b. *Hành sở hành*: Diệu hành Bát-nhã có hai loại: a. Cạn cợt: Nhân không Bát-Nhã; b. Sâu xa: Pháp không Bát-Nhã. Nay xét, cạn cợt khác với sâu xa, nên gọi là **hành thâm Bát-nhã**. **Thời** là Bồ-tát này có thời gian cùng với hàng Nhị thừa đi vào ‘nhân không quán’, cho nên *Kinh Pháp Hoa* nói: “*Người nào nên hóa*

¹⁵ Lý sự vô ngại pháp giới là thế giới trong đó tất cả hiện hữu cá biệt (vastu) có thể đồng nhất với Nhứt tâm là sở y. Lý là thể tánh của tất cả pháp tức của Sự. Sự là hiện tượng của lý tánh. Sự luôn luôn là biểu tượng của một lý nào đó và ngược lại, lý luôn luôn là lý tánh của một sự nào đó. Lý và Sự hợp nhất, chẳng những bất tương ly và hổ nhập, mà còn hổ tức, nghĩa là hoàn toàn đồng nhất hay bất nhị (advaya). Đó gọi là lý sự vô ngại. Đây cũng là giáo lý của Đại thừa Chung giáo, sự lý nhất thể. Như Lai tạng duyên khởi là đặc điểm của giáo lý này. Lý sự vô ngại là một cách nói khác câu "Sắc tức thị Không, Không tức thị sắc" của Bát nhã. Theo lý duyên khởi, lý sự vô ngại có nghĩa là sự hiện hữu các pháp do duyên sinh không mâu thuẫn với tánh Không của chúng. Chính do tánh Không, tánh vô tự tính, các pháp mới có thể đồng thời hiện khởi và cộng đồng hiện hữu thành một Nhất thể và hổ tương giao thiệp. Thường ngày ta thể nghiệm nguyên lý tương dung vô ngại giữa sự tồn tại giả hữu của sự vật với tánh cách vô thường của chúng. Vô thường tương ứng với lý tánh Không của sự vật. (Bốn Pháp Giới, Hồng Dương Nguyễn Văn Hai)

độ bằng thân hình Thanh văn, thì Bồ-tát biến thể thân hình ấy mà thuyết pháp”¹⁶. Ở đây không phải vậy thời gian ấy, nên gọi là **hành thâm [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] thời**.

Chiếu kiến ngũ uẩn giai Không,

c. Cảnh quán hành: Thấu suốt tự tánh của năm uẩn đều không, tức lý hai không¹⁷ được thấy bởi trí tuệ sâu xa.

Độ nhất thiết khổ ách.

d. Nói rõ lợi ích của năng quán: Thể ngộ lý Chân không, nên khổ não từ đây dứt hết, rời xa được hai hình thái sinh tử là phần đoạn sinh tử và biến dịch sinh tử¹⁸, chứng đắc quả diệu lạc cứu cánh là đại Bồ-đề và đại Niết-bàn, gọi là **độ nhất thiết khổ ách**.

2. Rộng nói thật nghĩa:

Xá-lợi tử! Sắc bất dị Không, Không bất dị sắc; sắc tức thị Không, Không tức thị sắc. Thọ, tưởng, hành, thức, diệp phục như thị.

¹⁶ Kinh Pháp Hoa, phẩm Quán Thế Âm Bồ-tát Phổ Môn.

¹⁷ Hai không: ngã không và pháp không.

¹⁸ Phần đoạn sinh tử: Sự sống và sự chết được nhận định qua tính cách tồn tại và hủy diệt của sắc thân này, dù trong đời này hay đời sau. Biến dịch sinh tử: Sự sống và sự chết xảy ra trong từng khoảnh khắc sát-na, và cứ như vậy, sống chết liên tục tiếp nối nhau từ vô thủy đến vô cùng. Biến dịch sinh tử thì nhỏ nhiệm, sâu kín khó thấy, khó biết, so với phần đoạn sinh tử.

a. Loại bỏ hoài nghi:

a1. Loại bỏ hoài nghi của Tiểu thừa:

Xá-lợi tử là người đặt ra sự hoài nghi. Xá-lợi là tên của một loài chim, người Hán gọi là chim Thu lộ. Mẹ của tôn giả rất thông minh, có đôi mắt long lanh như mắt loài chim kia, nhân đó đặt tên là Thu. Con bà ấy lấy chữ Thu làm hiệu, nên gọi là Thu tử. Đó là mẹ mượn tên chim, con lấy hiệu mẹ. Tôn giả Thu tử là vị có trí tuệ thông minh bậc nhất, đứng đầu trong đại chúng, cho nên đức Phật gọi tôn giả lại để giải thích những hoài nghi.

Tôn giả nghi rằng: “*Con ở giai vị Hữu dư [Niết-bàn] của Tiểu thừa, thấy ‘không có con người trong năm uẩn’, vậy Pháp không với cái thấy này, khác nhau thế nào?*”

Đức Phật giải thích: “*Quan điểm của ông là ‘không có con người trong năm uẩn’, nên gọi là Uẩn không, đó chẳng phải năm uẩn tự Không, thành ra ‘năm uẩn khác với Không’. Nay nói ‘tự tánh của các uẩn vốn là Không’, nên có khác với tông chỉ của ông. Vì thế nói ‘**sắc bất dị Không, Không bất dị sắc**’.*”

Tôn giả nghi rằng: “*Con [một khi] bước vào giai vị Vô dư [Niết-bàn], thân và trí đều đoạn, vậy quan điểm ‘trong Không không có sắc, thọ, tưởng, hành, thức’ với Vô dư [Niết-bàn, không có thân và trí], khác nhau thế nào?*”

Đức Phật giải thích: “*Quan điểm của ông là ‘ngay nơi sắc chẳng phải Không, diệt sắc mới không’. Nay chẳng phải vậy, ‘sắc tức là Không, chẳng phải diệt sắc mới Không’, nên có khác với quan điểm của ông. Vì thế nói ‘**sắc tức thị Không, Không tức thị sắc**’.*”

Những hoài nghi của hàng Nhị thừa không ngoài hai điều này, nên có sự giải thích này.

a2. Giải thích hoài nghi của Bồ-tát:

Theo *Luận Bảo Tánh*¹⁹, hàng Bồ-tát tán loạn tâm ý bởi Không²⁰ có ba hoại nghi:

(1) Nghi ‘Không khác sắc’, nên chấp ‘Không ở ngoài sắc’. Nay nói ‘**sắc bất dị Không**’ để dứt nghi này.²¹

(2) Nghi ‘Không là sắc diệt’, nên chấp cái Không đoạn diệt. Nay nói ‘**sắc tức thị Không**’, không phải sắc diệt mới Không, để dứt nghi này.²²

(3) Nghi ‘Không là một vật’, nên chấp ‘Không là hữu thể’. Nay nói ‘**Không tức thị sắc**’, không thể lấy Không nắm giữ Không, để dứt nghi này.²³

Ba nghi đã hết thì Chân không hiển lộ.

a3. Hiện bày chánh nghĩa:

*Sắc Không nhìn nhau, có ba nghĩa*²⁴:

(1) *Đối nghịch lẫn nhau*: Kinh văn dưới đây nói, ‘**Thị cố Không trung vô sắc**’ (: thể nên trong Không không có sắc), bởi vì Không phá hỏng sắc. Theo đây có thể nói, ‘**sắc trung vô Không**’ (: trong sắc không có Không), bởi vì sắc phá hỏng Không. Nếu cả hai cùng tồn tại thì cũng cùng biến mất.

(2) *Không trở ngại nhau*: Vì sắc là huyễn sắc, nên sắc không trở ngại Không; vì Không là Chân không, nên Không không trở ngại sắc. Nếu Không có trở ngại sắc, thì đó là Đoạn không, chẳng phải Chân không. Nếu sắc trở ngại Không, thì đó là thật sắc, chẳng phải huyễn sắc.

¹⁹ Cứu Cánh Nhất Thừa Bảo Tánh Luận 究竟一乘寶性論, No. 1611.

²⁰ Không loạn ý Bồ-tát 空亂意菩薩. Đây là Bồ-tát ở giai đoạn ‘địa tiền’ (Skt. prthagjanabhūmi: phàm phu địa hay dị sinh địa), trước khi chứng nhập mười địa, khi đó gọi là Bồ-tát phàm phu.

²¹ Không ở ngoài sắc, thì như chỗ bức tường là chẳng Không, ngoài bức tường là Không.

²² Đoạn diệt Không, thì như việc đào giếng, lấy đi đất thì bày ra khoảng không.

²³ Không là vật, thì như lấy tay chụp bắt hư không. Không là vô tự tánh, nên không có tự thể biệt lập.

²⁴ Sắc không tương vọng 色空相望. Ba nghĩa: tương vi, bất tương ngại và tương tác.

(3) *Tác thành cho nhau*: Nếu toàn thể huyễn sắc ấy chẳng phải Không, thì không làm thành huyễn sắc. Thế nên, do ‘sắc tức là Không’, mới có được ‘hữu sắc’. Kinh Đại phẩm Bát-nhã nói: “Các pháp mà chẳng Không, thì không có đạo, không có quả, cũng không có hiện quán.” Trung Luận nói: “Do có nghĩa Không, nên tất cả các pháp được thành tựu.”²⁵ Chân không cũng vậy, theo đó mà biết.

Vì thế, Chân không được hiểu qua bốn nghĩa²⁶:

(1) *Phế mình thành người*: ‘**Không tức thị sắc**’, nên sắc hiện thì Không ẩn.

(2) *Diệt người hiển mình*: ‘**Sắc tức thị Không**’, nên sắc diệt thì Không lộ.

(3) *Mình người tồn tại*: Ẩn và hiện không hai, nên chính là Chân không: ‘**Sắc bất dị Không**’, là nói huyễn sắc, vì sắc ấy tồn tại²⁷. ‘**Không bất dị sắc**’, gọi là Chân không, vì Không ấy hiển lộ. Sắc và Không hỗ trợ nhau, không trở ngại nhau mà cùng tồn tại.

(4) *Mình người cùng diệt*: Toàn thể sắc Không là tương tức²⁸, cùng bao trùm cùng diệt mất, dứt sạch hai bên.

*Sắc nhìn về Không*²⁹, cũng có bốn nghĩa: (1) Hiển người diệt mình; (2) Mình ẩn người lộ; (3) Mình người tồn tại; (4) Mình người cùng diệt.³⁰ Y chiếu theo trên mà suy nghĩ.

²⁵ Trung Luận, phẩm Quán Tứ Đế, kệ 14: Dĩ hữu không nghĩa cố, Nhất thiết pháp đắc thành; Nhược vô không nghĩa giả, Nhất thiết tắc bất thành. 以有空義故，一切法得成；若無空義者，一切則不成。（Do có nghĩa không, nên tất cả các pháp được thành tựu, nếu không có nghĩa không, thì tất cả các pháp không thành.)

²⁶ Bốn nghĩa: (1) Phế kỷ thành tha; (2) Mẫn tha hiển kỷ; (3) Tự tha câu tồn; (4) Tự tha câu mẫn.

²⁷ Tồn tại giả hữu, vì nương vào nhân duyên mà có.

²⁸ Tương tức 相即: Cái này bao trùm cái kia, cái kia nằm trong cái này. Theo lý duyên khởi là, ‘Cái này có vì cái kia có’.

²⁹ Sắc vọng ư không 色望於空.

³⁰ Bốn nghĩa: (1) Hiển tha tự tận; (2) Tự hiển ẩn tha; (3) Tự tha câu tồn; (4) Tự tha câu mẫn.

Với huyền sắc, còn mất *vô ngại*; nơi Chân không, ẩn hiện *tự tại*, hợp làm nhất vị: *viên thông* và *vô ký*³¹, chính là pháp Bát-nhã Ba-la-mật-đa vậy.

a4. Giải thích quán hành: Có ba thứ:

(1) Quán ‘**Sắc tức thị Không**’, để thành *Chỉ hành*; quán ‘**Không tức thị sắc**’, để thành *Quán hành*; quán ‘**Không sắc không hai, một niệm đốn hiện**’³², tức là chỉ và quán cùng thực hành, mới là cứu cánh.

(2) Thấy ‘**Sắc tức là Không**’, để thành tựu đại trí mà không trú sinh tử; thấy ‘**Không tức thị sắc**’, để thành tựu đại bi mà không trú Niết-bàn.³³ Cảnh Sắc-Không là *bất nhị*³⁴, niệm Bi-Trí không sai biệt, tức thành tựu *Vô trú xứ hành*.

(3) Trí Giả Đại sư³⁵ dựa theo *Kinh Anh Lạc*³⁶ lập ra nghĩa ‘nhất tâm ba quán’³⁷: Một là, từ Giả đi vào Không quán, là nghĩa của ‘**Sắc tức thị Không**’; hai

³¹ Chánh văn là ‘Hợp vi nhất vị viên thông vô ký’ (合為一味圓通無寄). Viên thông trong sự tương tức. Vô ký trong sự viên dung.

³² Nhất niệm đốn hiện, không có trước sau, tất cả mười phương hiện tiền.

³³ Bồ tát chứng đắc trí bình đẳng nên chứng được sinh tử tức Niết-bàn. “Do vậy, đối với sinh tử không phải xả bỏ không phải không xả bỏ, cũng tức là đối với Niết-bàn không phải chứng đắc không phải không chứng đắc.” (Nhiep Luận – H.T Thích Trí Quang dịch)

³⁴ Kinh Duy Ma Cật, phẩm Bồ-tát: “Bất nhị là Bồ-đề, vì nó xa lìa ý và pháp (: pháp tánh sai biệt).”

³⁵ Trí Giả Đại sư (智者大師, 538-597): Đại sư húy là Trí Nghi 智顗, vị sơ tổ của tông Thiên Thai. Ngài họ Trần, người đất Vĩnh Xuyên, khi sanh ra có thần quang chiếu sáng cả nhà. Năm 18 tuổi ngài xuất gia, tham học với Huệ Tư thiền sư. Thấy ngài đến, thiền sư nói: “Năm xưa ta với người đồng ở Linh Sơn pháp hội, túc duyên đeo đuổi, nay lại gặp nhau”. Đại sư nương theo ngài Huệ Tư, chuyên tu không bao lâu chứng được Pháp Hoa Tam muội, trí huệ biện tài vô ngại.

³⁶ Bồ Tát Anh Lạc Bản Nghiệp Kinh 菩薩瓔珞本業經, No. 1485, tr. 14b18: “Sơ địa về trước, có ba quán tâm để đi vào tất cả địa. Ba quán: Từ giả danh đi vào Không, là Nhị đế quán; từ Không đi vào giả danh, là Bình đẳng quán; hai quán ấy là đạo phương tiện. Do hai Không quán ấy mà vào được Trung đạo, là Đệ nhất nghĩa đế quán.”

là, từ Không đi vào Giả quán, là nghĩa của ‘**Không tức thị sắc**’; ba là, Không Giả bình đẳng quán, là nghĩa của ‘**Sắc bất dị Không, Không bất dị sắc**’³⁸.

³⁷ Nhất tâm tam quán 一心三觀: Cũng gọi Viên dung tam quán, Bất khả tư nghị tam quán, Bất thứ đệ tam quán. Pháp quán do tông Thiên Thai thành lập, là một trong những giáo nghĩa cơ bản của tông này. Nhất tâm, chỉ cho tâm năng quán; tam quán, tức là Không quán, Giả quán và Trung quán. Biết rõ một tâm niệm vốn bất khả đắc, bất khả thuyết, rồi trong một tâm niệm ấy tu cả Không quán, Giả quán và Trung quán, gọi là Nhất tâm tam quán. Đây là pháp quán của Viên giáo, không theo thứ lớp mà là viên dung. Ma-ha Chỉ Quán, quyển 5, phần đầu, nói: “Nếu một pháp là tất cả pháp, thì pháp ấy là do nhân duyên sinh, đó là giả danh, Giả quán. Nếu tất cả pháp tức là một pháp, thì pháp ấy là không, đó là Không quán. Nếu chẳng phải một pháp chẳng phải tất cả pháp, thì đó tức là Trung quán. Một không tất cả không, giả, trung cũng đều không, đó là Tổng không quán; một giả tất cả giả, không, trung đều là giả, đó là Tổng giả quán; một trung tất cả trung, không, giả đều là trung, đó là Tổng trung quán. Đây chính là điều mà Trung luận gọi là Nhất tâm tam quán bất khả tư nghị.” Trong đó, một pháp tức tất cả pháp là chỉ cho Chân như tùy duyên mà hình thành hết thấy hiện tượng, không phải thực tại, nên là giả. Quán xét về phương diện này, gọi là Giả quán. Tất cả pháp tức một pháp, là chỉ cho hết thấy hiện tượng đều do Chân như hiển hiện, chúng không có thực thể độc lập, cho nên là không. Quán xét về phương diện này, gọi là Không quán. Hết thấy hiện tượng chẳng phải một chẳng phải tất cả, đồng thời có đủ hai tính chất không, giả, đó là trung đạo. Quán xét về phương diện này, gọi là Trung quán. Khi tu Không quán thì giả, trung cũng không, vì cả ba pháp quán đều phá chấp. Khi tu Giả quán thì không, trung cũng giả, vì ba quán đều có nghĩa lập pháp. Khi tu Trung quán thì không, giả cũng trung, vì chính ngay ba quán đã là tuyệt đối. Vì trong ba pháp quán này, mỗi một pháp đều gồm đủ cả ba, nên gọi là Nhất tâm tam quán. Nhưng vì pháp quán này rất sâu xa mầu nhiệm, không thể nghĩ bàn, cửa trí tuệ của nó khó hiểu, khó vào, nên chỉ có hàng Bồ tát Biệt giáo lợi căn mới tu tập được pháp quán này. Theo Duy Ma Kinh Huyền Sớ, quyển 2 (Đại 38, 528 hạ) thì Nhất tâm tam quán có ba ý: 1. Cảnh sở quán không thể nghĩ bàn: Tức một niệm tâm vô minh là nhân duyên sinh ra mười pháp giới. 2. Pháp năng quán không thể nghĩ bàn: Nếu quán được một tâm niệm vô minh này chẳng phải không chẳng phải giả, tất cả pháp cũng chẳng phải không chẳng phải giả, mà biết được tâm không, giả thì tức là quán chiếu tất cả pháp không, giả. Thế nên chỉ cần nhất tâm tam quán, soi rọi suốt lý Tam đế (Không, Giả, Trung), chứ chẳng cần dụng tâm đoạn trừ si ái, mà vẫn có thể chứng được minh trí và giải thoát, hết như nước lã trong thì trắng liền hiện. 3. Thành tựu không thể nghĩ bàn: Nếu chứng được Nhất tâm tam quán thì liền thành tựu được Nhất tâm tam trí ngũ nhãn. Tóm lại, bất luận cảnh đối tượng nào cũng đều có thể là Nhất cảnh tam đế, nếu nương vào đó mà tu tập quán chiếu thì có thể thành tựu Tam quán viên dung. [X. luận Đại trí độ Q.27; Duy ma kinh lược sớ Q.7; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5, phần 3]

³⁸ Chánh văn là ‘Sắc Không vô dị’.

Xá-lợi tử, thị chư pháp Không tướng, bất sinh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm.

b. Nói rõ pháp thể:

b1. Tổng: **Thị chư pháp Không tướng**: Các uẩn, v.v..., chẳng phải một, gọi là **chư pháp**. Tướng trạng của Không, gọi là Không tướng. *Luận Trung Biên* nói: “Không hai, có đây không; Hai ấy [bất nhị] gọi là Không tướng. ... Không hai, là không có năng thủ và sở thủ, nên ‘có’. Có đây không, là có năng thủ và sở thủ, nên ‘không có’. Hai ấy bất nhị, gọi là Không tướng.”³⁹

b2. Biệt: **Bất sinh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm**: gồm sáu ‘**bất**’ thành ba cặp, có ba giải thích:

(1) *Giải thích theo giai vị*:

³⁹ Trung Biên Phân Biệt Luận 中邊分別論, No. 1599, Thiên Thân tạo, Chân Đế dịch. Biện Trung Biên Luận 辯中邊論, No. 1600, phần Biện Tướng, Thế Thân tạo, Huyền Quang dịch, tr. 465c03-11: “Kệ tụng: Không hai, là có không/ Chẳng có cũng chẳng không/ Chẳng khác cũng chẳng một/ Nên nói là không tướng.

Luận giải: ‘Không hai’, là không có năng thủ và sở thủ. ‘Có không’, là có cái không của hai thủ. Đây là hiển thị không vô tánh làm tánh (1). Thế nên không tướng đây chẳng có chẳng không (2). Thế nào là ‘chẳng có’? Vì không có hai có (3). Thế nào là ‘chẳng không’? Vì có hai không (4). Đây là hiển thị không tướng ‘chẳng có cũng chẳng không’. Không tướng và phân biệt hư vọng kia ‘chẳng khác cũng chẳng một’. Nếu là khác thì thành ra pháp tánh khác với pháp [tướng], tức là trái với chánh lý, như tánh của khổ, vô thường, không, vô ngã v.v... (5) Nếu là một thì chẳng phải cảnh giới của tịnh trí (6), cũng chẳng phải tướng chung (7). Đây là hiển thị không tánh cùng phân biệt hư vọng rời sắc thái một và khác.”

[Ghi chú: (1) Tánh chất của năng thủ, sở thủ là không, nên gọi là vô tánh. (2) Không tướng = không tánh. Chẳng có, vì bản thân biến kế thật không có, chỉ có cái mà biến kế chấp. Chẳng không, vì tự tánh viên thành hiển lộ. (3) Không có thật tại của hai thủ năng sở. (4) Là hai không năng sở. (5) Pháp tánh không, vô ngã đều do pháp khổ, vô thường hiển lộ. Như vậy, pháp tánh chân như (không) cùng phân biệt hư vọng quyết định chẳng phải khác. (6) Tịnh trí là thanh tịnh vô phân biệt trí. Trí vô phân biệt không duyên nhiễm phần của y tha; nói cách khác, trí vô phân biệt không lấy năm uẩn hữu thủ làm cảnh sở duyên. (7) Tướng riêng (tự tướng) là chân như. Tướng chung (cộng tướng) là các pháp.]

i. **Bất sinh bất diệt**: Giai vị phàm phu ở đạo tiền: Hàng phàm phu chết đây, sinh kia, lưu chuyển nhiều kiếp, gọi là *giai vị sinh diệt*. Chân không thì tách rời sinh diệt, gọi là bất sinh bất diệt.

ii. **Bất cấu bất tịnh**: Giai vị Bồ-tát ở đạo trung: Các Bồ-tát chướng nhiễm chưa hết, tịnh hạnh đã tu, gọi là *giai vị cấu tịnh*. Chân không thì tách rời cấu tịnh, gọi là bất cấu bất tịnh.

iii. **Bất tăng bất giảm**: Giai vị Phật quả ở đạo hậu: Trong sinh tử, hoặc chướng xưa chưa hết mà nay dứt hết, là *giảm*; khi tu chứng, vạn đức trước chưa mãn mà nay viên mãn, là *tăng*. Chân không tách rời tăng giảm, gọi là bất tăng bất giảm.⁴⁰

Trong *Luận Phật Tánh* có nói ba loại Phật tánh: (1) Ở đạo tiền, gọi là *Trú tự tánh Phật tánh*; (2) Ở đạo trung, gọi là *Dẫn xuất Phật tánh*; (3) Ở đạo hậu, gọi là *Chí đắc quả Phật tánh*.⁴¹ Phật tánh chỉ có một, xét theo giai vị mà phân làm ba. Chân không không sai khác, cũng theo giai vị mà phân ra khác. Tương tự luận trên, *Luận Pháp Giới Vô Sai Biệt* cũng nói, [Pháp thân] ở giai vị thứ nhất là *nhiễm*, ở giai vị thứ hai là *nhiễm tịnh*, ở giai vị thứ ba là *thuần tịnh*.⁴²

(2) *Giải thích theo pháp*:

⁴⁰ Đạo tiền, đạo trung, đạo hậu 道前, 道中, 道後: đạo tiền là trước giai vị kiến đạo, đạo trung là trong giai vị tu đạo, đạo hậu là sau giai vị tu đạo. Pháp Hoa văn cú ký, quyển 4 ghi: “Nên lấy thập địa làm đạo tiền, diệu giác làm đạo trung, chứng đạo sau đó làm đạo hậu.” Nói về thanh tịnh, có 2: bản lai thanh tịnh và vô cấu thanh tịnh. Bản lai thanh tịnh là đạo tiền, đạo trung. Vô cấu thanh tịnh là đạo hậu. Nói về ly cấu thì, đạo tiền và đạo trung thì chưa ly cấu, đạo hậu thì ly cấu. Nói về 3 đức của Đại Niết-bàn: đạo tiền là pháp thân đức, đạo trung là bát-nhã đức, đạo hậu là giải thoát đức.

⁴¹ Luận Phật Tánh, quyển 2, giải thích: “Trú tự tánh tánh, là giai vị phàm phu trước tu đạo. Dẫn xuất tánh, là từ phát tâm trở lui cho đến Thánh vị Hữu học. Chí đắc tánh là Thánh vị Vô học.”

⁴² Đại Thừa Pháp Giới Vô Sai Biệt Luận 大乘法界無差別論, No. 1627, tr. 894c06: “Pháp thân cùng với chúng sinh giới/ Thế nên Phật nói vốn không khác/ Bất tịnh cùng với tịnh phi tịnh/ Cực tịnh, thứ lớp phải nên biết/ Thứ nhất chúng sinh, hai Bồ-tát/ Thứ ba Như Lai cực thanh tịnh.”

Dầu cho Chân không ấy tức là sắc [thọ, tướng, hành, thức], nhưng sắc theo duyên mà khởi, Chân không thì **bất sinh**; sắc theo duyên mà diệt, Chân không thì **bất diệt**. Lại nữa, Chân không theo lưu chuyển mà **bất nhiễm**, thoát chương ngại mà **bất tịnh**, chương ngại hết mà **bất giảm**, đức hạnh đầy mà **bất tăng**. Mọi sinh diệt, nhiễm tịnh, tăng giảm đều là tướng trạng của pháp hữu vi. Ngược lại tướng trạng ấy là sắc thái của Chân không, cho nên nói là **Không tướng**.

(3) *Giải thích theo quán hành:*

Nơi ba tánh mà lập quán hành về ba vô tánh⁴³:

⁴³ Theo Tam Vô Tánh Luận, ba tánh là: phân biệt tánh, y tha tánh và chân thật tánh; ba vô tánh là: vô tướng tánh, vô sinh tánh và vô tánh tánh. Theo Kinh Giải Thâm Mật, ba tánh là: biến kế sở chấp tánh, y tha khởi tánh và viên thành thật tánh; ba vô tánh là: tướng vô tự tánh tánh, sinh vô tự tánh tánh và thắng nghĩa vô tự tánh tánh. Kinh Giải Thâm Mật: “Lúc ấy đại bồ tát Thắng nghĩa sinh thừa Phật: Bạch đức Thế tôn, ... xin Ngài thương mà giải thích cho chúng con về mật ý mà Ngài nói ‘các pháp toàn không, không sinh không diệt, bản lai vắng bật, tự tánh niết bàn’. Bấy giờ đức Thế tôn bảo đại bồ tát Thắng nghĩa sinh: ... Ông hãy nghe kỹ, Như lai sẽ giải thích cho ông về mật ý mà Như lai đã nói rằng các pháp toàn không, không sinh không diệt, bản lai vắng bật, tự tánh niết bàn. Thắng nghĩa sinh, hãy nhận thức rằng Như lai căn cứ ba vô tánh sau đây mà mật ý nói các pháp toàn không, ấy là tướng vô tánh, sinh vô tánh, thắng nghĩa vô tánh. Tướng vô tánh là thế nào, là chính biến kế chấp tánh của các pháp, tại sao, vì tánh ấy do giả danh thiết lập chứ không phải do tự tướng thiết lập, nên gọi là tướng vô tánh. Sinh vô tánh là thế nào, là chính y tha khởi tánh của các pháp, tại sao, vì do cái khác là duyên tố mà có chứ không phải tự nhiên mà có, nên gọi là sinh vô tánh. Thắng nghĩa vô tánh là thế nào, là (một mặt), các pháp do sinh vô tánh mà nói là vô tánh, có nghĩa chính các pháp duyên sinh cũng gọi là thắng nghĩa vô tánh, tại sao, vì nơi các pháp, nếu là thanh tịnh sở duyên thì Như lai nói là thắng nghĩa vô tánh, mà y tha khởi tánh không phải thanh tịnh sở duyên nên cũng gọi là thắng nghĩa vô tánh. Thêm nữa, (một mặt khác), viên thành thật tánh của các pháp cũng gọi là thắng nghĩa vô tánh, tại sao, tại pháp vô ngã của tất cả các pháp thì gọi là thắng nghĩa, thắng nghĩa này cũng gọi là vô tánh, vì nó mới là thắng nghĩa của các pháp và do vô tánh hiển lộ, nên (viên thành thật tánh) gọi là thắng nghĩa vô tánh. Tương tự không hoa, tướng vô tánh cũng vậy. Tương tự ảo tượng (của ảo thuật), sinh vô tánh cũng vậy, thắng nghĩa vô tánh mặt thứ nhất cũng vậy. Tương tự hư không do sắc tướng vô tánh hiển lộ và phổ biến tất cả, thắng nghĩa vô tánh mặt thứ hai cũng vậy, vì do pháp vô ngã hiển lộ và phổ biến tất cả. Như lai căn cứ ba vô tánh như vậy mà mật ý nói rằng các pháp toàn không.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

i. Nơi *Biến kế sở chấp tánh* tác quán *Vô tướng*: Các pháp tức là Không thì không có sinh diệt.

ii. Nơi *Y tha khởi tánh* tác quán *Vô sinh*: Các pháp là y tha, và nhiễm tịnh theo duyên mà sinh, nên không có tự tánh.

iii. Nơi *Viên Thành thật tánh* tác quán *Vô tánh*: Hai tánh *Biến kế* và *Y tha* là ‘chẳng có’ nên **bất giảm**, được quán trí soi chiếu hiển hiện mà **bất tăng**. Thêm nữa, tại triền hay xuất chương, tánh Viên thành không có tăng giảm.

Tóm lại, vọng pháp thì không có sinh diệt, duyên khởi thì không có nhiễm tịnh, Chân không thì không có tăng giảm. Lấy ba vô tánh này để nói về sắc thái của Chân không.

Thị cổ Không trung vô sắc, vô thọ, tướng, hành, thức; vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới.

c. Nói rõ sự viễn ly:

Nhưng Chân không thì tách rời mọi pháp qua nhiều cách, nhưng tóm lược có bốn:

c1. *Pháp tướng khai hợp*: **Thị cổ Không trung**: Trước nói, ‘*Không ấy của các pháp không sinh không diệt, không cấu không tịnh, không tăng không giảm*’, tiếp theo, ‘*thế nên trong Không*’.

Vô sắc, vô thọ, tướng, hành, thức: Trong Chân không ấy không có năm uẩn, các pháp. Đây là hiểu theo cách ‘tương vi’, nên nói là *vô sắc*. Thật lý của Chân không không nằm ở sắc bị hủy hoại, vì tự tánh của các pháp vốn Không, chẳng đợi có hủy hoại mới Không. *Vô thọ, tướng, hành, thức* theo đây mà hiểu. Pháp số năm uẩn là thu gọn sắc làm một, mở rộng tâm làm bốn.

Vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp:
Trong Không không có mười hai xứ. Mười hai xứ thu gọn tâm làm một xứ rười: ý xứ và nửa phần pháp xứ, và mở rộng sắc làm mười xứ rười: năm căn, năm cảnh và nửa phần pháp xứ.

Vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới: Trong Không không có mười tám giới. Mười tám giới quân bình tương đối về sắc và tâm, theo trên mà hiểu.

Ba khoa⁴⁴ này có nói rất đầy đủ trong các luận Đối pháp⁴⁵.

Vô vô minh, diệt vô vô minh tận; nãi chí vô lão tử, diệt vô lão tử tận.

c2. *Duyên khởi nghịch thuận:*

Vô vô minh: Là thuận quán vô minh theo *lưu chuyển môn*, bởi tánh của vô minh là Không, nên nói ‘*không có vô minh*’. **Vô vô minh tận:** Là nghịch quán vô minh theo *hoàn diệt môn*, vì tánh của vô minh là Chân không, nên không có sự diệt tận của vô minh. Mười chi ở giữa y cứ theo chi đầu đây, nên nói **nãi chí**. Một chi cuối là **lão tử**: Lão tử theo lưu chuyển môn hay hoàn diệt môn cũng đều là Không.

Vô khô, tập, diệt, đạo;

c3. *Nhiễm tịnh nhân quả:*

⁴⁴ Các pháp số 5 uẩn, 12 xứ và 18 giới thường được gọi là 3 khoa 三科.

⁴⁵ Các bộ luận Đối pháp (對法: A-tỳ-đạt-ma) như: A-tỳ-đạt-ma Giới Thân Túc Luận (阿毘達磨界身足論, No. 1540), A-tỳ-đạt-ma Phẩm Loại Túc Luận (阿毘達磨品類足論, No. 1542), A-tỳ-đạt-ma Đại tỳ-bà-sa luận (阿毘達磨大毘婆沙論, No. 1545), Nhập A-tỳ-đạt-ma Luận (入阿毘達磨論, No. 1554), A-tỳ-đạt-ma Câu-xá Luận (阿毘達磨俱舍論, No. 1558), Đại thừa A-tỳ-đạt-ma Tập Tập Luận (大乘阿毘達磨雜集論, No. 1606).

Khổ, tập là nhân quả thế gian: Khổ là báo sinh tử, nêu ra trước để sinh chán; tập là nhân sinh tử, tức phiền não nghiệp. Chán khổ, đoạn tập là nói quả trước, nhân sau.

Diệt, đạo là nhân quả xuất thế gian: Diệt là quả Niết-bàn, nêu ra trước để ưa thích; đạo là nhân Niết-bàn, tức Bát chánh đạo.

Tu bốn đế đến rốt sau cũng là Không, không có gì cả.

Vô trí diệt vô đắc.

c4. Cảnh trí năng sở:

Chẳng những trong Không không có các pháp nêu trên, mà cái trí ‘biết Không’ kia cũng không thể thủ đắc, cho nên nói **vô trí**. Ngay nơi lý Không được biết bởi trí ấy cũng không thể thủ đắc, cho nên nói **vô đắc**.

Hỏi: Trước nói, ‘Không tức thị sắc’, ý nói ‘sắc’ chẳng mất, vì sao văn đây nói ‘tất cả đều không có’? Há chẳng phải Không này diệt sắc ư?

Đáp: Trước nói, ‘Không không trở ngại sự tồn tại’, nhưng chưa từng nói, ‘sắc không có sự diệt tận’. Đây nói, ‘tất cả pháp đều diệt mất’, nhưng chưa từng nói, ‘các pháp chẳng thành lập’. Cho nên *Kinh Đại Phẩm* nói: “*Các pháp vô sở hữu.*” Trước nói ‘như thị hữu’, đây nói ‘vô’. Đây y cứ nghĩa ‘vô sở hữu’, trước y cứ nghĩa ‘như thị hữu’. Lại nữa, trước là ‘tương tác môn’, đây là ‘tương hại môn’. Một pháp có hai nghĩa, tùy chỗ nói mà không đối nghịch.

d. Nói rõ sự chứng đắc:

Dĩ vô sở đắc cố,

d1. *Nương trước khởi sau*: **Dĩ**, là do, bởi vì. **Cố**, là nguyên nhân, cớ. Do **vô sở đắc** ở trước làm nhân cho **hữu sở đắc** ở sau. *Kinh Đại Phẩm* nói: “*Vì vô sở đắc mà chứng đắc.*”

Bồ-đề-tát-đỏa y bát-nhã ba-la-mật-đa cố, tâm vô quái ngại; vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết-bàn. Tam thế chư Phật y bát-nhã ba-la-mật-đa cố, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

d2. *Nói rõ sở đắc*:

(1) *Bồ-tát đắc đoạn quả Niết-bàn*:

i. *Người y theo pháp*:

Bồ-đề-tát-đỏa: Là người (: Bồ-tát), đã giải thích ở trước. **Y Bát-nhã Ba-la-mật-đa**: Là y theo pháp này mà tu hành. **Cố**: Là [giới từ] để khởi đoạn sau.

ii. *Đoạn chương đắc quả*:

(a) Hành thành: **Tâm vô quái ngại**: Là tu hành thành tựu: *hoặc* không chướng ngại tâm, *cánh* không chướng ngại trí.

(b) Đoạn chương: **Vô quái ngại cố**: Là nương trước khởi sau. **Vô hữu khủng bố**: Là bên ngoài không bị ma oán làm cho khiếp sợ, dứt hết mọi *duyên xấu ác*. **Viễn ly điên đảo mộng tưởng**: Là bên trong không bị hoặc chướng làm cho điên đảo, dứt hết mọi *nhân xấu ác*.

(c) Đắc quả: **Cứu cánh Niết-bàn**: Niết-bàn, Hán dịch là *viên tịch*. đức đầy đủ là viên, chướng diệt hết là tịch. Niết-bàn của Tiểu thừa là hóa thành quyền lập, Niết-bàn của Bồ-tát thì vĩnh viễn thường hằng, nên gọi là *cứu cánh*. Thêm giải thích, trí hoàn toàn có khả năng đi hết biên tế Niết-bàn, gọi là *cứu cánh*.

(2) *Chư Phật đắc trí quả Bồ-đề*:

i. *Người y theo pháp*:

Tam thế chư Phật không có con đường nào khác, chỉ có một cánh cửa pháp này, nên gọi là y **Bát-nhã Ba-la-mật-đa**.

ii. *Chứng quả:*

A-nậu-đa-la: Hán dịch là *Vô thượng*. **Tam-miệu,** dịch là *Chánh*. **Tam-bồ-đề,** dịch là *Đẳng giác*. Giác, có hai nghĩa: (1) *Chánh giác*, tức Như lý trí, chánh quán Chân đế; (2) *Đẳng giác*, tức Như lượng trí, biến quán Tục đế.⁴⁶ Chánh giác hay Đẳng giác cũng đều đạt đến chỗ tột cùng, không có giới hạn, gọi là *Vô thượng*.

Cố tri Bát-nhã Ba-la-mật-đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư.

e. **Tán dương công năng thù thắng:**

e1. *Biệt tán dương:*

Cố tri: Là nương trước khởi sau. Do chư Phật, Bồ-tát y theo Bát-nhã Ba-la-mật-đa mà chứng đắc hai đại quả Bồ-đề và Niết-bàn. **Cố tri Bát-nhã Ba-la-mật-đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú:** Là tán dương công năng thù thắng của thần chú Bát-nhã Ba-la-mật-đa.

Tán dương qua bốn đức, có ba giải thích:

(1) *Theo pháp:*

- i. Trừ chướng, không hư dối, gọi là **thần chú**.
- ii. Trí soi sáng, không mê muội, gọi là **minh chú**.
- iii. Không gì vượt qua nó, gọi là **vô thượng chú**.
- iv. Độc nhất, tuyệt bậc, không gì sánh bằng, gọi là **vô đẳng đẳng chú**.

(2) *Theo công năng:*

⁴⁶ Các pháp có những gì, là hiện tượng. Các pháp như thế nào, là bản thể. Tùy hiện tượng mà biết thì gọi là Như lượng trí (: cái trí biết hết cái lượng của các pháp). Như bản thể mà biết thì gọi là Như lý trí (: cái trí biết đúng cái thể của các pháp).

- i. Phá trừ phiền não, gọi là **thần chú**.
- ii. Phá trừ vô minh, gọi là **minh chú**.
- iii. Làm cho nhân hạnh viên mãn, gọi là **vô thượng chú**.
- iv. Làm cho quả đức viên mãn, gọi là **vô đẳng đẳng chú**.

(3) *Theo địa vị:*

- i. Vượt qua phàm phu, gọi là **thần chú**.
- ii. Vượt qua Tiểu thừa, gọi là **minh chú**.
- iii. Vượt qua nhân, gọi là **vô thượng chú**.

iv. Ngang bằng quả, gọi là **vô đẳng đẳng chú**. Địa vị tuyệt bậc (: vô đẳng) mà đồng bậc (: đẳng), cho nên gọi là *vô đẳng đẳng*. *Luận Kinh Thập Địa* nói: “Vô đẳng, là chư Phật so với chúng sinh, thì không ai ngang bằng Phật. Đẳng, là vì chúng sinh và pháp thân Phật thì ngang bằng. Vì sao không chỉ nói Vô đẳng mà nói vô đẳng đẳng? Vì thị hiện Đẳng Chánh Giác vậy.”⁴⁷

e2. *Tổng kết:*

Năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư: Là tổng kết công năng thù thắng của thần chú Bát-nhã Ba-la-mật-đa.

Ba khổ, tám khổ⁴⁸ là **nhất thiết khổ**. Phần đoạn sinh tử và biến dịch sinh tử⁴⁹, cũng gọi là **nhất thiết khổ**. Vì chắc chắn diệt trừ mọi khổ đau, nên nói là **chân thật bất hư**.

⁴⁷ Thập Địa Kinh Luận 十地經論, No. 1522, quyển 2, tr. 131c06.

⁴⁸ Luận Hiển dương Thánh giáo, quyển 15, phẩm Thành khổ: “Ba khổ: oán ghét mà phải gặp nhau, yêu thương mà bị xa lìa và mong muốn mà không có được, là sở y của cái thân bị bức bách, là sở y của cái tâm bị bức bách, và là sở y của những gì làm cho thân tâm suy tổn.” Khổ có 3 loại: 1. Khổ khổ (dục khổ): khổ sở vì nóng lạnh, đói khát, bệnh tật v.v...; 2. Hành khổ: khổ sở vì sự biến động của pháp hữu vi, trong đó, 5 uẩn bao gồm thân tâm và thế giới của thân tâm; 3. Hoại khổ (biến dịch khổ): khổ sở vì cái vui mất đi. Luận Thanh tịnh đạo nói: “Cảm thọ khổ về thân và tâm gọi là khổ khổ, vì tự tính nó là khổ, tên nó là khổ, và vì nó đau đớn thực sự. Cảm thọ lạc về thân và tâm gọi là hoại khổ vì đó là nhân sanh ra khổ khi cảm thọ ấy biến hoại. Xả thọ và các hành khác trong ba cõi là hành khổ, vì chúng bị bức bách trong sanh

Từ trước đến đây, quảng lược khác nhau, phần Hiển liễu Bát-nhã đã xong.

Phần Hai: Bí Mật Bát-nhã

Có thuyết bát-nhã ba-la-mật-đa chú, tức thuyết chú viết:

1. *Nương trước khởi sau:*

Trước nói **thị đại thần chú**, nhưng chưa nói lời chú, nên nay sẽ nói thần chú Bát-nhã Ba-la-mật-đa.

Yết-đế, yết-đế, ba-la-yết-đế, ba-la-tăng-yết đế, bồ-đề tát-bà-ha.

2. *Chánh thuyết lời chú:*

a. *Không thể giải thích:* Bí ngữ của chư Phật không phải ngôn ngữ mà hàng *nhân địa* có thể hiểu được, chỉ nên tụng trì để diệt trừ tội chướng và tăng trưởng phước đức, không cần miễn cưỡng giải thích.

diệt.” (Thích Nữ Trí Hải dịch) Tám khổ: sinh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, khổ vì oán ghét mà phải gặp nhau, khổ vì yêu thương mà bị xa lìa, khổ vì mong muốn mà không được và năm thủ uẩn khổ. Luận Hiển dương Thánh giáo: “Trong tám khổ, năm thủ uẩn khổ được xếp sau cùng; trong ba khổ, hành khổ được xếp sau cùng. Mỗi khổ là sở y cho bốn khổ nên là khổ: 1. Sở y của sinh khổ; 2. Sở y của sinh căn bản khổ; 3. Sở y của khổ tự tánh khổ; 4. Sở y của biến hoại khổ.” Khổ của sự sinh (tức tám khổ), khổ vì là cội gốc của sự sinh (tức vô minh), khổ vì là tự tánh của khổ (tức ngã chấp) và khổ vì biến hoại (tức vô thường).

⁴⁹ Phần đoạn sinh tử: Sự sống và sự chết được nhận định qua tính cách tồn tại và hủy diệt của sắc thân này, dù trong đời này hay đời sau. Biến dịch sinh tử: Sự sống và sự chết xảy ra trong từng khoảnh khắc sát-na, và cứ như vậy, sống chết liên tục tiếp nối nhau từ vô thủy đến vô cùng. Biến dịch sinh tử thì nhỏ nhiệm, sâu kín khó thấy, khó biết, so với phần đoạn sinh tử.

b. *Gắng gượng giải thích*: **Yết-đế**: Hán dịch là đi đến, là vượt qua, chỉ công năng của trí tuệ thâm sâu. **Yết-đế yết-đế**: Tự mình đi qua, đưa người đi qua (: tự độ và độ tha). **Ba-la-yết-đế**: *Ba-la*, dịch là bỉ ngạn (: bờ bên kia), nghĩa là ‘qua chỗ cần đến’. **Ba-la-tăng-yết-đế**: *Tăng*, nghĩa là toàn bộ, là khắp cả; nghĩa là ‘mình và chúng sinh, tất cả cùng qua, cùng đến bờ bên kia’. **Bồ-đề**: Đến bờ bên kia là đến đâu? Đó là *Đại bồ-đề xứ*. **Tát-bà-ha**: nghĩa là nhanh chóng, tức khiến cho mọi tạo tác trước đây được nhanh chóng thành tựu vậy.

Lược Thích là tác phẩm cuối đời, có lời tụng phôi bày cảm xúc:

*Bát-nhã sâu xa
Nhiều kiếp khó gặp
Theo sức khen giải
Mong hiểu chân tông.*

*Pháp sư **Pháp Tạng***

San Francisco, 8.7.2020

Phật tử **Quảng Minh** dịch chú